

Bản án số: **434/2021/HNGĐ-PT**

Ngày: 05-5-2021

V/v Ly hôn, chia tài sản chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thủy Tiên.

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Nhung;

Bà Ngô Thị Kim Khánh.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Nguyễn Ngọc Linh – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Lê Trọng Long – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2021/TLPT-HNGĐ ngày 05/01/2021 về việc “tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn”.

Do bản án sơ thẩm số 1213/2020/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện K, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1042/2021/QĐ-PT ngày 10/3/2021; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 3359/2021/QĐ-PT ngày 07/4/2021 giữa:

- **Nguyên đơn:** Bà Đào Thị N, sinh năm: 1979 (có mặt)

Thường trú: Số 447 đường A, tổ 2, ấp Đ, xã G, huyện K, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tạm trú: Số 72/3, đường số 720, tổ 9, ấp R, xã G, huyện K, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn M, sinh năm: 1976 (có mặt)

Thường trú: Số 447 đường A, tổ 2, ấp Đ, xã G, huyện K, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Nguyễn Minh T, sinh năm: 1995

Thường trú: Số 447 đường A, tổ 2, ấp Đ, xã G, huyện K, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà Đào Thị N.

2. Bà Nguyễn Thị Cẩm H, sinh năm: 1997 (có mặt)

3. Ông Nguyễn Hoàng A, sinh năm: 2000 (có mặt)

Cùng thường trú: Số 447 đường A, tổ 2, ấp Đ, xã G, huyện K, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cùng tạm trú: Số 72/3, đường số 720, tổ 9, ấp R, xã G, huyện K, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm: 1952 (có đơn xin vắng mặt)

Thường trú: Ấp I, xã V, huyện O, tỉnh Q.

5. Ngân hàng P. (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 02 đường H1, phường U, quận Y, Thành phố Hà Nội.

6. Bà Trần Thị E, sinh năm: 1947 (có mặt)

Thường trú: Số 544 đường A, tổ 2, ấp Đ, xã G, huyện K, Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm: 1966 (vắng mặt).

8. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1969 (vắng mặt).

9. Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm: 1971 (vắng mặt).

10. Bà Nguyễn Thị P1, sinh năm: 1973 (vắng mặt).

11. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm: 1980 (vắng mặt).

12. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm: 1983 (có mặt).

13. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm: 1989 (có mặt).

14. Bà Nguyễn Thị D1, sinh năm: 1991 (vắng mặt).

Cùng thường trú: Tổ 2, ấp Đ, xã G, huyện K, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn – Ông Nguyễn Văn M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Đào Thị N trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn M tự nguyện xây dựng gia đình vào năm 1997, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện K.

Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do ông M không còn quan tâm đến gia đình, thường xuyên ăn nhậu, tụ tập bạn bè, ông M còn quan hệ với người phụ nữ khác bên ngoài và dùng những lời lẽ thô tục chửi mắng và đánh đập bà. Bà N đã nhiều lần khuyên ông M nhưng không được nên từ ngày 22/6/2019 bà đã về nhà mẹ ruột sống cho đến nay, bà N nhận thấy cuộc sống chung vợ chồng không còn hạnh phúc nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: Có 03 con chung tên Nguyễn Minh T, sinh ngày 08/9/1995, Nguyễn Thị Cẩm H, sinh ngày 14/7/1997 và Nguyễn Hoàng A, sinh ngày 23/7/2000. Tất cả đều đã trưởng thành nhưng con chung tên Nguyễn Minh T không thể tự lo cho bản thân, bị chậm phát triển về trí não, không biết nói. Hiện đang sống với ông M nhưng chỉ phí nuôi dưỡng, chăm sóc do bà Nhi lo. Bà đã đưa cháu đi giám định năng lực hành vi dân sự nhưng không yêu cầu Tòa án tuyên bố cháu mất năng lực hành vi dân sự.

Về tài sản chung: Vợ chồng bà tạo lập được các tài sản chung như sau:

- Phần đất có diện tích 731,4m² thuộc thửa số 59, tờ bản đồ số 18 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 164113, số vào sổ cấp GCN CH03298, ngày 11/7/2014 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho ông Nguyễn Văn M. Trong đó có 439m² có nguồn gốc của cha mẹ chồng cho 02 vợ chồng sau khi đã kết hôn. Ngày 27/3/2014 vợ chồng bà mua thêm 323m² của cha mẹ chồng, hợp thửa lại thành phần đất có tổng diện tích 731,4m². Vợ chồng bà có xây dựng nhà cửa, chuồng trại và các công trình trên đất. Bà đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi diện tích đất, bà đồng ý giao cho ông M phần đất có căn nhà hai vợ chồng xây dựng để ông M tiếp tục sinh sống, ông M phải bồi lại cho bà ½ giá trị căn nhà;

- 32 con bò sữa (số bò sữa này ông M đã thừa nhận trong những lần hòa giải tại Tòa án). Đến ngày 12/6/2020 Tòa án tiến hành định giá thì chỉ còn 22 con bò sữa, trong đó có 14 con bò sữa đang cho sữa, 01 con bò sữa lớn chưa cho sữa, 05 con bò sữa nhỏ và 02 con bò sữa mới sinh. Lúc vợ chồng mâu thuẫn, bà về nhà cha mẹ ruột sống, ông M tự ý bán hết 10 con bò sữa lấy tiền tiêu xài. Bà đề nghị chia đôi số bò sữa. Riêng thu nhập từ việc bán sữa tính từ tháng 6/2019 cho đến nay bà không yêu cầu ông M chia đôi;

- Số tiền chung của 02 vợ chồng là 600.000.000 đồng khi bỏ đi bà có mang theo, bà sử dụng số tiền này để trả nợ vay cho Ngân hàng P là 180.000.000 đồng, còn lại 420.000.000 đồng bà lo cho các con tiền ăn học và chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trọng nên hiện nay không còn, bà Nhi không yêu cầu chia số tiền này.

- Các tài sản khác như 01 xe cải tiến để chở cỏ, 02 máy vắt sữa, 01 máy sát trùng chuồng bò, 01 máy phát điện và 01 chiếc xe Honda Air Blade Thái biên số 59Y2-220.96 bà và ông M đã thỏa thuận giải quyết xong, bà rút yêu cầu khởi kiện đối với các tài sản này. Các tiện nghi sinh hoạt trong gia đình như máy lạnh, tủ lạnh, máy giặt, bàn, ghế, tivi... bà không tranh chấp, nếu ông M giao cho bà thì bà sẽ lấy.

Về nợ chung: Hiện vợ chồng có các khoản nợ sau:

- Nợ ông Nguyễn Văn D tiền mua cám là 246.307.000 đồng, bà đề nghị vợ chồng phải trả chung;

- Nợ Ngân hàng P - Chi nhánh K số tiền gốc và lãi tính đến ngày 19/10/2020 là 913.356.464 đồng, bà đề nghị vợ chồng phải trả chung.

Tại phiên tòa, ông M khai số lượng bò sữa chỉ còn 17 con bao gồm 11 con bò sữa lớn đang cho sữa và 6 con bò sữa nhỏ, 05 con bò sữa bị chết ông M bán được 32.000.000 đồng. Sau khi được Hội đồng xét xử phân tích, giải thích, bà thống nhất số lượng bò sữa còn lại là 17 con. Bà thống nhất phân chia với ông M như sau: Bà được quyền bắt 08 con bò sữa, trong đó có 05 con bò sữa lớn đang cho sữa, 03 con bò sữa nhỏ; ông M được quyền tiếp tục nuôi 08 con bò sữa, trong đó có 05 con bò sữa lớn đang cho sữa, 03 con bò sữa nhỏ. Còn dư 01 con bò sữa lớn đang cho sữa bà và ông M thống nhất cho con chung là cháu Trọng, ông M hoàn lại cho bà $\frac{1}{2}$ số tiền bán 05 con bò sữa bị chết là 16.000.000 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Văn M trình bày:

Về thời gian, địa điểm đăng ký kết hôn đúng như lời trình của bà N.

Mâu thuẫn vợ chồng xảy ra vào năm 2018, nguyên nhân do chuyện tiền bạc, vợ chồng thường cãi vã, do không bình tĩnh nên ông có chửi mắng nhưng không đánh bà N. Nhận thấy, cuộc sống chung không hạnh phúc nên bà N xin ly hôn, ông đồng ý ly hôn với bà N.

Về con chung: Có 03 con chung tên Nguyễn Minh T, sinh ngày 08/9/1995, Nguyễn Thị Cẩm H, sinh ngày 14/7/1997 và Nguyễn Hoàng A, sinh ngày 23/7/2000. Tất cả đều đã trưởng thành và đúng như lời bà N trình bày.

Về tài sản chung: gồm có

- Ngày 27/3/2014, vợ chồng ông có mua 323m² đất của cha mẹ ruột ông là ông Nguyễn Văn S1 (chết năm 2015) và bà Trần Thị E, sau đó hợp thửa với phần đất có diện tích khoảng hơn 439m² của cha mẹ ông cho riêng ông để làm đất hương quả, sau đó hợp thửa thành phần đất có tổng diện tích 731,4m². Vợ chồng ông có xây dựng nhà cửa, chuồng trại và các công trình trên đất. Ông chỉ đồng ý chia phần đất có diện tích 323m², căn nhà, chuồng trại và các công trình xây dựng trên đất.

- Đàn bò sữa trước đây có tổng cộng 32 con. Nay chỉ còn lại 22 con, ông M đồng ý chia đôi với bà N.

- Số tiền 600.000.000 đồng bà N mang đi ông đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà N phải giao lại cho ông 300.000.000 đồng.

- Các tài sản khác như 01 xe cải tiến để chở cỏ, 02 máy vắt sữa, 01 máy sát trùng chuồng bò, 01 máy phát điện và 01 chiếc xe Honda Air Blade Thái biển số 59Y2-220.96 ông và bà N đã thỏa thuận giải quyết xong, bà N rút yêu cầu khởi kiện ông không có ý kiến.

Về nợ chung: gồm có

- Nợ Ngân hàng P số tiền gốc và lãi tính đến ngày 19/10/2020 là 913.356.464 đồng.

- Nợ ông Nguyễn Văn D tiền mua cám là 246.307.000 đồng. Vợ chồng phải có nghĩa vụ thanh toán số nợ trên.

Tại phiên tòa, ông M xác định tài sản chung là 22 con bò sữa, 05 con bị chết ông bán được 32.000.000 đồng, hiện chỉ còn 17 con bò sữa, ông thống nhất với cách phân chia như bà N trình bày.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Nguyễn Thị Cẩm H và ông Nguyễn Hoàng A trình bày:

Bà Hoàng và ông An là con của bà N và ông M. Bà Hoàng, ông An không có đóng góp gì vào tài sản chung của cha, mẹ. Cùng thống nhất đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi tài sản chung cho cha mẹ.

Ông Nguyễn Văn D trình bày:

Từ năm 2017 đến tháng 3/2020, ông có bán cám cho vợ chồng bà N và ông M. Tính đến nay bà N và ông M còn nợ tiền mua cám của ông là 246.307.000đ, ông đề nghị Tòa án buộc bà N và ông M phải chịu trách nhiệm cùng trả nợ cho ông.

Ngân hàng P trình bày:

Ngày 25/6/2018, Ngân hàng P có cho bà N và ông M vay số tiền gốc là 1.000.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 6120-LAV-201802844, mục đích vay là để chăn nuôi 25 con bò sữa. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà N và ông M trả nợ đúng theo Hợp đồng cho đến kỳ trả gốc và lãi ngày 25/6/2020 thì không trả nữa. Do ông M cho rằng vợ chồng ông đang thực hiện thủ tục ly hôn nên chờ Tòa án giải quyết xong mới trả nợ, vì vậy Ngân hàng đã chuyển toàn bộ khoản nợ sang nợ quá hạn. Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng, Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Buộc bà Đào Thị N và ông Nguyễn Văn M liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng P toàn bộ số tiền gốc và lãi tính đến ngày 19/10/2020 là 913.356.464 đồng;

- Buộc bà Đào Thị N và ông Nguyễn Văn M tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 6120-LAV-201802844 ngày 25/6/2018 cho đến ngày thực tế bà N và ông M trả hết nợ;

- + Nếu bà Đào Thị N và ông Nguyễn Văn M không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ ngay sau khi Bản án/Quyết định của Tòa án phát sinh hiệu lực pháp luật thì Ngân hàng P yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng có diện tích 731,4m² thuộc thửa số 59, tờ bản đồ số 18 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 164113, sổ vào sổ cấp GCN CH03298, ngày 11/7/2014 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho ông M để thu hồi nợ;

- + Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ trả nợ cho Ngân hàng P thì Ngân hàng P có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý bất kỳ tài sản nào khác thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà N, ông M để thu hồi nợ.

Tại phiên tòa, Ngân hàng đề nghị Hội đồng xét xử buộc ông M và bà N cùng chịu trách nhiệm liên đới thanh toán nợ gốc và lãi tính đến ngày 24/11/2020 tổng cộng là 923.120.547 đồng, trong đó nợ gốc là 840.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 80.386.849 đồng và nợ lãi quá hạn là 2.733.698 đồng.

Bà Trần Thị E trình bày:

Bà là mẹ ruột của ông Nguyễn Văn M, khi ông M và bà Đào Thị N xây dựng gia đình, bà và chồng bà là ông Nguyễn Văn S1, có kêu vợ chồng ông M lại nói là ông bà cho xây nhà để sinh sống trên đất, đất này sử dụng làm đất hương quả, để cho ông M sau này thờ cúng ông bà, phần đất vợ chồng bà cho ông M và bà N xây nhà có diện tích 439m², sau này ông M và bà N mới mua thêm 323m² đất của vợ chồng bà, hợp thửa lại thành phần đất có diện tích 731,4m² thuộc thửa số 59, tờ bản đồ số 18 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 164113, sổ vào sổ cấp GCN CH03298, ngày 11/7/2014 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho ông M. Nay bà N tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung, bà E không đồng ý.

Bà Nguyễn Thị B trình bày:

Bà thống nhất với ý kiến của mẹ ruột bà là bà Trần Thị E và anh ruột là ông Nguyễn Văn M.

Ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị M1, bà Nguyễn Thị P1, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị D1 cùng trình bày:

Các ông bà là anh chị em ruột của ông Nguyễn Văn M, các ông, bà thống nhất với ý kiến của ông M.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 1213/2020/HNGĐ-ST ngày 24/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện K, Thành phố Hồ Chí Minh đã căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 146, Điều 227, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 33, Điều 38, Điều 51, Điều 56, Khoản 1, Khoản 2 Điều 59, Điều 62, Điều 27, Điều 30 và Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 430 và Điều 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91 của Luật Tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Đào Thị N và ông Nguyễn Văn M.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, giấy chứng nhận kết hôn số 36/ĐKTH, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân xã G, huyện K, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/7/1997 cho bà N và ông M không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Bà Đào Thị N và ông Nguyễn Văn M có 03 con chung đều đã trưởng thành tên Nguyễn Minh T, sinh ngày 08/9/1995, Nguyễn Thị Cẩm H, sinh ngày 14/7/1997 và Nguyễn Hoàng A, sinh ngày 23/7/2000.

3. Về chia tài sản chung:

3.1. Công nhận tài sản chung của bà Đào Thị N và ông Nguyễn Văn M trong thời kỳ hôn nhân gồm:

- Quyền sử dụng đất có diện tích 731,4m² thuộc thửa số 59, tờ bản đồ số 18 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 164113, số vào sổ cấp GCN CH03298, ngày 11/7/2014 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho ông Nguyễn Văn M.

- Số tiền trị giá 05 con bò sữa bị chết là 32.000.000 đồng và 17 con bò sữa gồm: 11 con bò sữa lớn đang cho sữa và 06 con bò sữa nhỏ.

3.2. Tài sản chung được phân chia như sau:

- Bà Đào Thị N được quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất có diện tích 365,7m² thuộc Khu 1 theo Bản vẽ sơ đồ nhà đất ngày 13/5/2020 và Bản phác thảo vị trí đất của Công ty TNHH Đo đạc Thiết kế xây dựng L1. Trên quyền sử dụng đất có 01 cổng có kết cấu cửa sắt, 02 cột ốp gạch men; 01 mái hiên có kết cấu mái lợp tole, xà gồ sắt có diện tích 43m²; sân gạch vỉa hè có diện tích 43m² (vị trí 2); 01 mái hiên có kết cấu mái lợp tole, xà gồ gỗ có diện tích 141,3m², sân xi măng có diện tích 141,3m² (vị trí 3); 01 nhà vệ sinh có kết cấu tường gạch xây không tô, nền gạch ceramic diện tích 4,5m² (vị trí 4); 01 phần chuồng bò có kết cấu mái lợp tole, đòn tay bằng cây, trụ xi măng, nền xi măng có diện tích 146,6m² (vị trí 5);

- Bà Đào Thị N được quyền sở hữu ½ số tiền bán 05 con bò sữa bị chết là 16.000.000 đồng, 05 con bò sữa lớn đang cho sữa và 03 con bò sữa nhỏ;

- Ông Nguyễn Văn M được quyền quản lý sử dụng quyền sử dụng đất có diện tích 365,7m² thuộc Khu 2 theo Bản vẽ sơ đồ nhà đất ngày 13/5/2020 và Bản phác thảo vị trí đất của Công ty TNHH Đo đạc Thiết kế xây dựng L1. Trên quyền sử dụng đất có 01 mái hiên có kết cấu mái lợp tole, xà gồ sắt có diện tích 32m², sân gạch ceramic có diện tích 32m² (vị trí 2); 01 mái hiên có kết cấu mái lợp tole, xà gồ sắt có diện tích 0,4m², sân gạch vỉa hè có diện tích 0,4m² (vị trí 3); 01 mái hiên có kết cấu mái lợp tole, kèo, đòn tay bằng cây, cột xi măng có diện tích 12,5m² (vị trí 4); 01 căn nhà có kết cấu mái lợp tole la phong, tường gạch xây tô, nền gạch ceramic có diện tích 87,2m² (vị trí 5); 01 mái hiên có kết cấu mái lợp tole, xà gồ gỗ có diện tích 87,9m²; sân xi măng có diện tích 87,9m² (vị trí 6); 01 nhà kho có kết cấu mái lợp tole, tường gạch xây không tô, nền xi măng có diện tích 8,8m² (vị trí 7); 01 phần chuồng bò có kết cấu mái lợp tole, đòn tay bằng cây, trụ xi măng, nền xi măng có diện tích 92,5m² (vị trí 8);

- Buộc ông Nguyễn Văn M có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Đào Thị N số tiền trị giá ½ giá trị căn nhà là 68.539.200 đồng;

- Ông Nguyễn Văn M được quyền sở hữu $\frac{1}{2}$ số tiền bán 05 con bò sữa bị chết là 16.000.000 đồng, 05 con bò sữa lớn đang cho sữa và 03 con bò sữa nhỏ;
- Công nhận sự thỏa thuận giữa bà N và ông M về việc giao cho con chung là cháu Nguyễn Minh T sở hữu 01 con bò sữa lớn đang cho sữa.

Các mục [3.2] và [3.3] thi hành ngay sau khi Bản án phát sinh hiệu lực pháp luật.

3.3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung là 01 xe cải tiến để chở cỏ, 02 máy vắt sữa, 01 máy sát trùng chuồng bò, 01 máy phát điện và 01 chiếc xe Honda Air Blade Thái biên số 59Y2-220.96 của bà Đào Thị N.

4. Về nghĩa vụ dân sự chung:

4.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Nguyễn Văn D.

Buộc bà Đào Thị N và ông Nguyễn Văn M phải liên đới chịu trách nhiệm trả cho Nguyễn Văn D số tiền nợ mua cám là 246.307.000 đồng (Hai trăm bốn mươi sáu triệu ba trăm lẻ bảy nghìn đồng), mỗi người phải trả số tiền 123.153.500 đồng (Một trăm hai mươi ba triệu một trăm năm mươi ba nghìn năm trăm đồng).

Thi hành ngay sau khi Bản án phát sinh hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông D có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà N và ông M chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là Ngân hàng P.

4.2.1. Buộc bà Đào Thị N và ông Nguyễn Văn M phải liên đới chịu trách nhiệm trả cho Ngân hàng P số tiền nợ gốc và lãi theo Hợp đồng tín dụng số 6120-LAV-201802844 ngày 25/6/2018 tính đến ngày 24/11/2020 là 923.120.547 đồng (Chín trăm hai mươi ba triệu một trăm hai mươi nghìn năm trăm bốn mươi bảy đồng), trong đó nợ gốc là 840.000.000 đồng (Tám trăm bốn mươi triệu đồng), nợ lãi trong hạn là 80.386.849 đồng (Tám mươi triệu ba trăm tám mươi sáu nghìn tám trăm bốn mươi chín đồng) và nợ lãi quá hạn là 2.733.698 đồng (Hai triệu bảy trăm ba mươi ba nghìn sáu trăm chín mươi tám đồng).

4.2.2. Bà Đào Thị N và ông Nguyễn Văn M phải chịu thêm tiền lãi phát sinh kể từ ngày 25/11/2020 cho đến khi thanh toán hết số tiền nợ nêu trên cho Ngân hàng P trên số nợ gốc thực nợ, theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 6120-LAV-201802844 ngày 25/6/2018 đã ký giữa các bên.

4.2.3. Ngay sau khi bà Đào Thị N và ông Nguyễn Văn M thanh toán hết tiền nợ cho Ngân hàng P thì Ngân hàng P có trách nhiệm trả lại cho bà N và ông M bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 164113, sổ vào sổ cấp GCN CH03298, ngày 11/7/2014 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho ông Nguyễn Văn M.

4.2.4. Nếu bà Đào Thị N và ông Nguyễn Văn M vi phạm nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng P có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp để đảm bảo thi hành án, cụ thể là quyền sử dụng đất và toàn bộ công trình trên quyền sử dụng đất có diện tích 731,4m² thuộc thửa số 59, tờ bản đồ số 18 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 164113, sổ vào sổ cấp GCN CH03298, ngày 11/7/2014 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho ông Nguyễn Văn M, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 6120-LCP-201801411 ngày 26/6/2018, số công chứng 028821, quyền số 02 TP/CC-SCC/HĐGD, công chứng tại Văn phòng công chứng K. Quyền sử dụng đất tọa lạc tại số 447 đường A, tổ 2, ấp Đ, xã G, huyện K, Thành phố Hồ Chí Minh, trên quyền sử dụng đất có các công trình như đã nêu tại mục [3.2].

4.2.5. Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ trả nợ cho Ngân hàng P thì Ngân hàng P có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý bất kỳ tài sản nào khác thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà N, ông M để thu hồi nợ.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và thi hành án dân sự.

Ngày 08/12/2020, bị đơn ông Nguyễn Văn M nộp đơn kháng cáo yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm xem xét lại việc chia tài sản là quyền sử dụng đất có diện tích 439m² là tài sản riêng của ông M.

Tại phiên Tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Đào Thị N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn M giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Đơn kháng cáo của ông M làm trong hạn luật định nên được chấp nhận.

Về nội dung:

Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự tại phiên Tòa và các chứng cứ có trong hồ sơ xét thấy phần đất có diện tích 439 m² nhưng thực tế diện tích chỉ có 428,9 m² mà ông M kháng cáo cho rằng phần đất này do cha mẹ ông là ông Nguyễn Văn S1 và bà Trần Thị E cho riêng ông để làm đất hương hỏa nhưng

không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu này. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận đơn xin kháng cáo của ông M.

Về án phí dân sự sơ thẩm, cấp sơ thẩm chưa tuyên phần tiền án phí là số tiền trị giá $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà ông M phải hoàn lại cho bà N. Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm về phần tiền án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn M không đồng ý với nội dung bản án sơ thẩm nên đã có đơn xin kháng cáo. Căn cứ Điều 293 Bộ luật tố tụng Dân sự, phạm vi xét xử phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm có kháng cáo, các vấn đề khác không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xem xét.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là các ông, bà: Ông Nguyễn Văn D có đơn xin xét xử vắng mặt; Ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị M1, bà Nguyễn Thị P1, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị D1, Ngân hàng P đã được tổng đạt hợp lệ xét xử đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng Dân sự Tòa án tiến hành phiên Tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt họ.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo về việc chia tài sản là quyền sử dụng đất có diện tích 439m²:

Hội đồng xét xử xét thấy:

Phần đất có diện tích 439 m² nhưng thực tế diện tích chỉ có 428,9 m² (theo biên bản làm việc ngày 15/3/2014 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện K) trước đây thuộc thửa đất số 300, tờ bản đồ số 7 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận 174 QSDĐ/CQ ngày 04/6/2002 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho ông M. Ông M cho rằng thửa đất này là do cha mẹ ông là ông Nguyễn Văn S1 và bà Trần Thị E cho riêng ông để làm đất hương hỏa nhưng không có chứng cứ. Căn cứ vào giấy cho đất được lập ngày 12/12/2001 và bộ hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất này đều thể hiện ông S1 và bà E cho đất cho con để cất nhà, không thể hiện việc cho đất để ông M làm đất hương hỏa. Mặt khác, thửa đất này được cho ông M và bà N trong thời kỳ hôn nhân, ông M và bà N đã xây nhà sinh sống trên 20 năm, các anh chị em của ông M đều thừa nhận và không có ý kiến gì. Cấp sơ thẩm căn cứ theo quy định của pháp luật để xác định thửa đất có diện tích thực

tế 428,9 m² là tài sản chung của ông Nguyễn Văn M và bà Đào Thị N trong thời kỳ hôn nhân là có cơ sở. Do đó, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Như vậy, tài sản chung là quyền sử dụng đất của ông M và bà N trong thời kỳ hôn nhân có tổng diện tích là 731,4 m² (bao gồm đất được tặng cho là 428,9 m², đất nhận chuyển nhượng là 302,5 m²). Ông M, bà N mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là quyền sử dụng đất có diện tích 365,7 m².

Bà N đồng ý chia cho ông M quyền quản lý, sử dụng phần đất có căn nhà (thuộc khu 2), bà N quản lý và sử dụng phần đất (thuộc khu 1) theo bản vẽ sơ đồ nhà đất ngày 13/5/2020 và Bản vẽ sơ đồ nhà đất phác thảo của Công ty TNHH Đo đạc Thiết kế Xây dựng L1.

Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 13/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện K và Biên bản định giá tài sản ngày 12/6/2020 của Hội đồng định giá tài sản thuộc Ủy ban nhân dân huyện K thì quyền sử dụng đất có diện tích 365,7 m² thuộc khu 1 do bà N quản lý, sử dụng có giá trị là 1.556.272.800 đồng + số tiền trị giá $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà ông M phải hoàn lại cho bà N. Ông M được quyền sử dụng phần đất có diện tích 365,7 m² thuộc khu 2 có giá trị là 1.910.126.800 đồng (sau khi trừ số tiền trị giá $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 68.539.200 đồng).

Tuy nhiên, án sơ thẩm chia cho bà Đào Thị N và ông Nguyễn Văn M nhận hiện vật là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất sau khi có nghĩa vụ thanh toán hết số nợ cho Ngân hàng P nhưng lại không tuyên quyền các đương sự được liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với phần tài sản mà mình được hưởng. Do đó, cấp phúc thẩm bổ sung cho các đương sự có quyền này.

Mặt khác, về phần án phí cấp sơ thẩm đã không buộc bà Đào Thị N phải chịu phần án phí là số tiền trị giá $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà ông M phải hoàn lại cho bà N là không đúng với quy định theo điểm b Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Do đó, cần sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

[3] Tại phiên Tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông M, sửa bản án sơ thẩm về phần tiền án phí là có cơ sở.

[4] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét lại.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên đương sự kháng cáo phải nộp án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 293; Điều 296; khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 33; Điều 37; Điều 38; Điều 51; Điều 56; Khoản 1, Khoản 2 Điều 59; Điều 62; của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Điều 430; Điều 440 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 91 của Luật Tổ chức tín dụng;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự;

Xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn M.

- Sửa một phần bản án sơ thẩm số 1213/2020/HNGĐ-ST ngày 24/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện K, Thành phố Hồ Chí Minh về phần án phí.

1. Về quan hệ hôn nhân:

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Đào Thị N và ông Nguyễn Văn M.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, giấy chứng nhận kết hôn số 36/ĐKTH, quyền số 01 do Ủy ban nhân dân xã G, huyện K, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/7/1997 cho bà N và ông M không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Bà Đào Thị N và ông Nguyễn Văn M có 03 con chung đều đã trưởng thành tên Nguyễn Minh T, sinh ngày 08/9/1995, Nguyễn Thị Cẩm H, sinh ngày 14/7/1997 và Nguyễn Hoàng A, sinh ngày 23/7/2000.

3. Về chia tài sản chung:

3.1. Công nhận tài sản chung của bà Đào Thị N và ông Nguyễn Văn M trong thời kỳ hôn nhân gồm:

- Quyền sử dụng đất có diện tích 731,4m² thuộc thửa số 59, tờ bản đồ số 18 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 164113, số vào sổ cấp GCN CH03298, ngày 11/7/2014 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho ông Nguyễn Văn M.

- Số tiền trị giá 05 con bò sữa bị chết là 32.000.000 đồng (Ba mươi hai triệu) và 17 con bò sữa gồm: 11 con bò sữa lớn đang cho sữa và 06 con bò sữa nhỏ.

3.2. Tài sản chung được phân chia như sau:

- Bà Đào Thị N được quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất có diện tích 365,7m² thuộc Khu 1 theo Bản vẽ sơ đồ nhà đất ngày 13/5/2020 và Bản phác thảo vị trí đất của Công ty TNHH Đo đạc Thiết kế xây dựng L1. Trên

quyền sử dụng đất có 01 công có kết cấu cửa sắt, 02 cột ốp gạch men; 01 mái hiên có kết cấu mái lợp tole, xà gồ sắt có diện tích 43m²; sân gạch vỉa hè có diện tích 43m² (vị trí 2); 01 mái hiên có kết cấu mái lợp tole, xà gồ gỗ có diện tích 141,3m², sân xi măng có diện tích 141,3m² (vị trí 3); 01 nhà vệ sinh có kết cấu tường gạch xây không tô, nền gạch ceramic diện tích 4,5m² (vị trí 4); 01 phần chuồng bò có kết cấu mái lợp tole, đòn tay bằng cây, trụ xi măng, nền xi măng có diện tích 146,6m² (vị trí 5);

- Bà Đào Thị N được quyền sở hữu ½ số tiền bán 05 con bò sữa bị chết là 16.000.000 đồng (Mười sáu triệu), 05 con bò sữa lớn đang cho sữa và 03 con bò sữa nhỏ;

- Ông Nguyễn Văn M được quyền quản lý sử dụng quyền sử dụng đất có diện tích 365,7m² thuộc Khu 2 theo Bản vẽ sơ đồ nhà đất ngày 13/5/2020 và Bản phác thảo vị trí đất của Công ty TNHH Đo đạc Thiết kế xây dựng L1. Trên quyền sử dụng đất có 01 mái hiên có kết cấu mái lợp tole, xà gồ sắt có diện tích 32m², sân gạch ceramic có diện tích 32m² (vị trí 2); 01 mái hiên có kết cấu mái lợp tole, xà gồ sắt có diện tích 0,4m², sân gạch vỉa hè có diện tích 0,4m² (vị trí 3); 01 mái hiên có kết cấu mái lợp tole, kèo, đòn tay bằng cây, cột xi măng có diện tích 12,5m² (vị trí 4); 01 căn nhà có kết cấu mái lợp tole la phong, tường gạch xây tô, nền gạch ceramic có diện tích 87,2m² (vị trí 5); 01 mái hiên có kết cấu mái lợp tole, xà gồ gỗ có diện tích 87,9m²; sân xi măng có diện tích 87,9m² (vị trí 6); 01 nhà kho có kết cấu mái lợp tole, tường gạch xây không tô, nền xi măng có diện tích 8,8m² (vị trí 7); 01 phần chuồng bò có kết cấu mái lợp tole, đòn tay bằng cây, trụ xi măng, nền xi măng có diện tích 92,5m² (vị trí 8);

- Buộc ông Nguyễn Văn M có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Đào Thị N số tiền trị giá ½ giá trị căn nhà là 68.539.200 đồng (Sáu mươi tám triệu năm trăm ba mươi chín nghìn hai trăm);

- Ông Nguyễn Văn M được quyền sở hữu ½ số tiền bán 05 con bò sữa bị chết là 16.000.000 đồng (Mười sáu triệu), 05 con bò sữa lớn đang cho sữa và 03 con bò sữa nhỏ;

- Công nhận sự thỏa thuận giữa bà N và ông M về việc giao cho con chung là cháu Nguyễn Minh T sở hữu 01 con bò sữa lớn đang cho sữa.

Các mục [3.2] và [3.3] thi hành ngay sau khi Bản án phát sinh hiệu lực pháp luật.

3.3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung là 01 xe cải tiến để chở cỏ, 02 máy vắt sữa, 01 máy sát trùng chuồng bò, 01 máy phát điện và 01 chiếc xe Honda Air Blade Thái biển số 59Y2-220.96 của bà Đào Thị N.

4. Về nghĩa vụ dân sự chung:

4.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Nguyễn Văn D.

Buộc bà Đào Thị N và ông Nguyễn Văn M phải liên đới chịu trách nhiệm trả cho Nguyễn Văn D số tiền nợ mua cám là 246.307.000 đồng (Hai trăm bốn

mười sáu triệu ba trăm lẻ bảy nghìn), mỗi người phải trả số tiền 123.153.500 đồng (Một trăm hai mươi ba triệu một trăm năm mươi ba nghìn năm trăm).

Thi hành ngay sau khi Bản án phát sinh hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông D có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà N và ông M chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là Ngân hàng P.

4.2.1. Buộc bà Đào Thị N và ông Nguyễn Văn M phải liên đới chịu trách nhiệm trả cho Ngân hàng P số tiền nợ gốc và lãi theo Hợp đồng tín dụng số 6120-LAV-201802844 ngày 25/6/2018 tính đến ngày 24/11/2020 là 923.120.547 đồng (Chín trăm hai mươi ba triệu một trăm hai mươi nghìn năm trăm bốn mươi bảy), trong đó nợ gốc là 840.000.000 đồng (Tám trăm bốn mươi triệu), nợ lãi trong hạn là 80.386.849 đồng (Tám mươi triệu ba trăm tám mươi sáu nghìn tám trăm bốn mươi chín) và nợ lãi quá hạn là 2.733.698 đồng (Hai triệu bảy trăm ba mươi ba nghìn sáu trăm chín mươi tám).

4.2.2. Bà Đào Thị N và ông Nguyễn Văn M phải chịu thêm tiền lãi phát sinh kể từ ngày 25/11/2020 cho đến khi thanh toán hết số tiền nợ nêu trên cho Ngân hàng P trên số nợ gốc thực nợ, theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 6120-LAV-201802844 ngày 25/6/2018 đã ký giữa các bên.

4.2.3. Ngay sau khi bà Đào Thị N và ông Nguyễn Văn M thanh toán hết tiền nợ cho Ngân hàng P thì Ngân hàng P có trách nhiệm trả lại cho bà N và ông M bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 164113, sổ vào sổ cấp GCN CH03298, ngày 11/7/2014 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho ông Nguyễn Văn M.

4.2.4. Nếu bà Đào Thị N và ông Nguyễn Văn M vi phạm nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng P có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp để đảm bảo thi hành án, cụ thể là quyền sử dụng đất và toàn bộ công trình trên quyền sử dụng đất có diện tích 731,4m² thuộc thửa số 59, tờ bản đồ số 18 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 164113, sổ vào sổ cấp GCN CH03298, ngày 11/7/2014 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho ông Nguyễn Văn M, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 6120-LCP-201801411 ngày 26/6/2018, số công chứng 028821, quyền số 02 TP/CC-SCC/HĐGD, công chứng tại Văn phòng công chứng K. Quyền sử dụng đất tọa lạc tại số 447 đường A, tổ 2, ấp Đ, xã G, huyện K, Thành phố Hồ Chí Minh, trên quyền sử dụng đất có các công trình như đã nêu tại mục [3.2].

4.2.5. Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ trả nợ cho Ngân hàng P thì Ngân hàng P có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án

dân sự xử lý bất kỳ tài sản nào khác thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà N, ông M để thu hồi nợ.

Sau khi bà Đào Thị N và ông Nguyễn Văn M thanh toán hết số nợ trên cho Ngân hàng P thì bà N và ông M được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với phần tài sản mà mình được hưởng.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Bà Đào Thị N phải chịu các án phí sau:

- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) bà N phải chịu, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) theo biên lai thu tiền số AA/2018/0025509 ngày 02/5/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện K;

- Án phí về tài sản chung được chia (quyền sử dụng đất + số tiền trị giá $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà ông M phải hoàn lại cho bà N + bò sữa) là 69.474.360 đồng (Sáu mươi chín triệu bốn trăm bảy bốn nghìn ba trăm sáu mươi);

- Án phí về nghĩa vụ dân sự đối với ông Nguyễn Văn D là 6.157.675 đồng (Sáu triệu một trăm năm mươi bảy nghìn sáu trăm bảy mươi lăm);

- Án phí về nghĩa vụ dân sự đối với Ngân hàng P là 19.846.808 đồng (Mười chín triệu tám trăm bốn sáu nghìn tám trăm lẻ tám).

Tổng cộng án phí bà Đào Thị N phải nộp là 95.478.843 đồng (Chín mươi lăm triệu bốn trăm bảy tám nghìn tám trăm bốn ba), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 34.111.673 đồng (Ba mươi bốn triệu một trăm mười một nghìn sáu trăm bảy ba) theo biên lai thu tiền số AA/2018/0025508 ngày 02/5/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện K. Bà N còn phải nộp thêm số tiền 61.367.170 đồng (Sáu mươi một triệu ba trăm sáu mươi bảy ngàn một trăm bảy mươi).

5.2. Ông Nguyễn Văn M phải chịu các án phí sau:

- Án phí về tài sản chung được chia (quyền sử dụng đất + bò sữa) là 76.022.536 đồng (Bảy mươi sáu triệu không trăm hai mươi hai nghìn năm trăm ba sáu);

- Án phí về nghĩa vụ dân sự đối với ông Nguyễn Văn D là 6.157.675 đồng (Sáu triệu một trăm năm mươi bảy nghìn sáu trăm bảy mươi lăm);

- Án phí về nghĩa vụ dân sự đối với Ngân hàng P là 19.846.808 đồng (Mười chín triệu tám trăm bốn sáu nghìn tám trăm lẻ tám).

Tổng cộng án phí ông Nguyễn Văn M phải nộp là 102.027.019 đồng (Một trăm lẻ hai triệu không trăm hai mươi bảy nghìn không trăm mười chín).

5.3. Hoàn lại cho Ngân hàng P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 19.444.027 đồng (Mười chín triệu bốn trăm bốn mươi bốn ngàn không trăm hai mươi bảy) theo biên lai thu tiền số AA/2018/0013825 ngày 29/9/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện K.

Các mục [3], [4], [5] thi hành tại Chi cục Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) ông Nguyễn Văn M chịu, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) mà ông M đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2019/0085281 ngày 08/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông M đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- TAND huyện K, TP.HCM;
- Chi cục THADS huyện K, TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS (Linh/30b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thị Thủy Tiên

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Nhung

Ngô Thị Kim Khánh

Lưu Thị Thủy Tiên